

**健行科技大學112學年度新南向產學合作國際專班  
電子工程系學生錄取名單**

序號	姓名	英文姓名	國籍	審查結果
1	阮○達	NGUYEN ○ DAT	越南	正取
2	胡○年	HO ○ NIEN	越南	正取
3	武○越	VO ○ VIET	越南	正取
4	阮○俊	NGUYEN ○ TUAN	越南	正取
5	阮○清水	NGUYEN ○ THANH THUY	越南	正取
6	阮○明	NGUYEN ○ MINH	越南	正取
7	登○河	DANG ○ HA	越南	正取
8	項○玉英	HOONG ○ NGOC ANH	越南	正取
9	阮○孝	NGUYEN ○ HIEU	越南	正取
10	阮○安	NGUYEN ○ AN	越南	正取
11	徐○俠	TU ○ HIEP	越南	正取
12	鄧○芳青	DANG ○ PHUONG THANH	越南	正取
13	陳○勝	TRAN ○ THANG	越南	正取
14	阮○鳳玲	NGUYEN ○ PHUNG LINH	越南	正取
15	阮○芳玲	NGUYEN ○ PHUONG LINH	越南	正取
16	阮○輝	NGUYEN ○ HUY	越南	正取
17	阮○泠	NGUYEN ○ LINH	越南	正取
18	裴○娥	BUI ○ NGA	越南	正取
19	楊○灣	DUONG ○ LOAN	越南	正取
20	阮○期	NGUYEN ○ KY	越南	正取
21	裴○明	BUI ○ MINH	越南	正取
22	鄭○玲	TRINH ○ LINH	越南	正取
23	阮○青心	NGUYEN ○ THANH TAM	越南	正取
24	陳○進	TRAN ○ TIEN	越南	正取
25	陳○明	TRAN ○ MINH	越南	正取
26	武○鈴	VO ○ LINH	越南	正取
27	侯○國寶	HAU ○ QUOC BAO	越南	正取
28	阮○林	NGUYEN ○ LAM	越南	正取
29	黃○正	HOANG ○ CHINH	越南	正取
30	農○選	NONG ○ TUYEN	越南	正取
31	武○明	VU ○ MINH	越南	正取
32	范○草	PHAM ○ THAO	越南	正取
33	張○長	TRUONG ○ TRUONG	越南	正取
34	陳○生	TRAN ○ SINH	越南	正取
35	阮○秀	NGUYEN ○ TU	越南	正取
36	伸○黃	THAN ○ HOANG	越南	正取
37	阮○猛	NGUYEN ○ MANH	越南	正取
38	武○德	VU ○ DUC	越南	正取
39	郭○泠芳	QUACH ○ LINH PHUONG	越南	正取
40	甲○秋莊	GIAP ○ THU TRANG	越南	正取

41	黎○雄	LE ○ HUNG	越南	備取
42	韋○陸	VI ○ LUC	越南	備取
43	黃○恩	HUYNH ○ AN	越南	備取